

HUYỆN: GIA LỘC
UBND XÃ: QUANG MINH
Mã QHNS: 1039269

Mẫu số C53-HD
(Ban hành theo QĐ số: 19/2006/QĐ-BTC
ngày 30/03/2006 của Bộ trưởng BTC và sửa đổi, bổ sung theo
Thông tư số 185/2010/TT-BTC ngày 15/11/2010 của Bộ Tài chính)

BIÊN BẢN KIỂM KÊ TSCĐ

Số:.....

Thời điểm kiểm kê:8..... giờ00..... ngày31..... tháng12..... năm 2022....

Ban kiểm kê gồm:

- Ông/Bà: Nguyễn Văn Biên..... Chức vụ: Phó chủ tịch UBND xã..... Đại diện: Trưởng ban
- Ông/Bà: Vũ Ngọc Vĩnh..... Chức vụ: CC, Tài Chính - Kế toán xã..... Đại diện: Ủy viên
- Ông/Bà: Phạm Công Văn..... Chức vụ: CC, Văn phòng - Thống kê..... Đại diện: Ủy viên

Đã kiểm tra TSCĐ, kết quả như sau:

STT	Tên tài sản cố định	Mã số TSCĐ	Nơi sử dụng	Theo sổ kế toán			Theo kiểm kê			Chênh lệch			Ghi chú
				Số lượng	Nguyên giá	Giá trị còn lại	Số lượng	Nguyên giá	Giá trị còn lại	Số lượng	Nguyên giá	Giá trị còn lại	
A	B	C	D	1	2	3	4	5	6	7	8	9	E
1	Trụ sở UBND xã	01	Văn phòng ủy ban	1	1.773.741.000	1.174.792.080	1	1.773.741.000	1.174.792.080				
2	Nhà cửa hàng mua bán	02	Văn phòng ủy ban	1	87.567.000		1	87.567.000					
3	Nhà văn hóa thôn Đông Cầu	03	Thôn Đông cầu	1	98.000.000		1	98.000.000					
4	Nhà văn hóa thôn Đông Hào	04	Thôn Đông Hào	1	170.078.000		1	170.078.000					
5	Nhà văn hóa thôn Hậu Bồng	05	Thôn Hậu Bồng	1	299.238.000	0	1	299.238.000	0				
6	Nhà văn hóa thôn Đỗ Xuyên	06	Thôn Đỗ Xuyên	1	245.373.000		1	245.373.000					
7	Nhà văn hóa thôn Minh Tân	07	Thôn Minh Tân	1	204.930.000	27.235.197	1	204.930.000	27.235.197				
8	Nhà hội trường xã	08	Văn phòng ủy ban	1	1.139.391.000	151.425.060	1	1.139.391.000	151.425.060				
9	Khu văn hóa thể thao	09	Văn phòng ủy ban	1	469.761.000		1	469.761.000					
10	Mương tiêu nước thôn Minh Tân	10	Thôn Minh Tân	1	300.993.000		1	300.993.000					
11	Đường giao thông	11	Văn phòng ủy ban	1	511.947.000		1	511.947.000					

HUYỆN: GIA LỘC
 UBND XÃ: QUANG MINH
 Mã QHNS: 1039269

STT	Tên tài sản cố định	Mã số TSCĐ	Nơi sử dụng	Theo sổ kế toán			Theo kiểm kê			Chênh lệch			Ghi chú
				Số lượng	Nguyên giá	Giá trị còn lại	Số lượng	Nguyên giá	Giá trị còn lại	Số lượng	Nguyên giá	Giá trị còn lại	
A	B	C	D	1	2	3	4	5	6	7	8	9	E
12	Nghĩa trang liệt sỹ	12	Văn phòng ủy ban	1	404.453.000		1	404.453.000					
13	Máy vi tính HP (VTB)	13	Văn phòng ủy ban	1	20.000.000		1	20.000.000					
14	Máy vi tính HP	14	Văn phòng ủy ban	1	16.550.000		1	16.550.000					
15	máy vi tính BenQ	15	Văn phòng ủy ban	1	20.000.000		1	20.000.000					
16	Máy vi tính Sam Sung	16	Văn phòng ủy ban	1	10.000.000		1	10.000.000					
17	Máy vi tính LG	17	Văn phòng ủy ban	1	20.000.000		1	20.000.000					
18	Máy vi tính VTB	18	Văn phòng ủy ban	1	10.000.000		1	10.000.000					
19	Máy vi tính LG	19	Văn phòng ủy ban	1	10.000.000		1	10.000.000					
20	Máy vi tính Sam Sung	20	Văn phòng ủy ban	1	19.360.000		1	19.360.000					
21	Máy vi tính Sam Sung	21	Văn phòng ủy ban	1	11.960.000		1	11.960.000					
22	Máy vi tính HP	22	Văn phòng ủy ban	1	19.050.000		1	19.050.000					
23	máy vi tính Sam Sung	23	Văn phòng ủy ban	1	19.840.000		1	19.840.000					
24	Máy vi tính HP	24	Văn phòng ủy ban	1	15.000.000		1	15.000.000					
25	máy vi tính LG	25	Văn phòng ủy ban	1	15.000.000		1	15.000.000					
26	Máy Photocopy ESTUDIO233	26	Văn phòng ủy ban	1	25.000.000		1	25.000.000					
27	Điều hòa Daikin	27	Văn phòng ủy ban	4	70.000.000	17.500.000	4	70.000.000	17.500.000				
28	Bục để tượng bác	28	Văn phòng ủy ban	1	7.500.000	1.875.000	1	7.500.000	1.875.000				

HUYỆN: GIA LỘC
 UBND XÃ: QUANG MINH
 Mã QHNS: 1039269

STT	Tên tài sản cố định	Mã số TSCĐ	Nơi sử dụng	Theo sổ kế toán			Theo kiểm kê			Chênh lệch			Ghi chú
				Số lượng	Nguyên giá	Giá trị còn lại	Số lượng	Nguyên giá	Giá trị còn lại	Số lượng	Nguyên giá	Giá trị còn lại	
A	B	C	D	1	2	3	4	5	6	7	8	9	E
29	Bục đứng nói chuyên	29	Văn phòng ủy ban	1	6.800.000	1.700.000	1	6.800.000	1.700.000				
30	Ghế ngồi chờ tiếp công dân	30	Văn phòng ủy ban	6	33.000.000	8.250.000	6	33.000.000	8.250.000				
31	bàn làm việc	31	Văn phòng ủy ban	1	19.801.200	4.950.300	1	19.801.200	4.950.300				
32	Bàn làm việc kiểu Đài Loan 1.4*0.7*0.75	32	Văn phòng ủy ban	18	76.500.000	19.125.000	18	76.500.000	19.125.000				
33	Bàn thư ký kiểu Đài Loan 1.4*0.6*0.75	33	Văn phòng ủy ban	1	3.950.000	987.500	1	3.950.000	987.500				
34	Tủ sách pháp luật	34	Văn phòng ủy ban	1	2.000.000		1	2.000.000					
35	Tủ kế toán	35	Văn phòng ủy ban	1	1.600.000		1	1.600.000					
36	Tủ súng	36	Văn phòng ủy ban	1	1.110.000		1	1.110.000					
37	Tủ sách nhà văn hóa Đỗ Xuyên	37	Thôn Đỗ Xuyên	1	1.200.000		1	1.200.000					
38	Tủ nhà văn hóa thôn Đông Hào	38	Thôn Đông Hào	1	1.200.000		1	1.200.000					
39	Tủ nhà văn hóa thôn Minh Tân	39	Thôn Minh Tân	1	2.250.000		1	2.250.000					
40	Tủ sách nhà văn hóa thôn Hậu Bồng	40	Thôn Hậu Bồng	1	2.250.000		1	2.250.000					
41	Tủ sách pháp luật	41	Phòng tư pháp hộ tịch	1	1.595.000		1	1.595.000					
42	Tủ đựng hồ sơ	42	Văn phòng ủy ban	1	2.700.000		1	2.700.000					
43	Tủ tài liệu	43	Văn phòng ủy ban	1	6.600.000		1	6.600.000					
44	Tủ tài liệu 100*0.45*1.83	44	Văn phòng ủy ban	18	89.640.000	22.410.000	18	89.640.000	22.410.000				

HUYỆN: GIA LỘC
 UBND XÃ: QUANG MINH
 Mã QHNS: 1039269

STT	Tên tài sản cố định	Mã số TSCĐ	Nơi sử dụng	Theo sổ kế toán			Theo kiểm kê			Chênh lệch			Ghi chú
				Số lượng	Nguyên giá	Giá trị còn lại	Số lượng	Nguyên giá	Giá trị còn lại	Số lượng	Nguyên giá	Giá trị còn lại	
A	B	C	D	1	2	3	4	5	6	7	8	9	E
45	Tủ tài liệu 1.6*0.4*2	45	Văn phòng ủy ban	1	6.950.000	1.737.500	1	6.950.000	1.737.500				
46	Tủ tài liệu 100*0.45*1.83	46	Văn phòng ủy ban	4	19.800.000	4.950.000	4	19.800.000	4.950.000				
47	Tủ tài liệu 1.2*0.4*2	47	Văn phòng ủy ban	2	11.900.000	2.975.000	2	11.900.000	2.975.000				
48	Bàn hội trường	48	Văn phòng ủy ban	1	8.400.000		1	8.400.000					
49	Ghế hội trường	49	Văn phòng ủy ban	1	142.080.000		1	142.080.000					
50	Ghế đoàn chủ tịch	50	Văn phòng ủy ban	1	1.840.000		1	1.840.000					
51	Bàn ghế ngồi tiếp công dân	51	Văn phòng ủy ban	1	9.800.000	2.450.000	1	9.800.000	2.450.000				
52	Bàn ghế tiếp công dân	52	Văn phòng ủy ban	2	39.900.000	9.975.000	2	39.900.000	9.975.000				
53	Bàn ghế ngồi tiếp công dân	53	Văn phòng ủy ban	3	52.950.000	13.237.500	3	52.950.000	13.237.500				
54	Bàn để nước uống phòng họp	54	Văn phòng ủy ban	3	5.940.000	1.485.000	3	5.940.000	1.485.000				
55	bàn làm việc kiểu dài loan 1.6*0.8*0.75	55	Văn phòng ủy ban	4	19.400.000	4.850.000	4	19.400.000	4.850.000				
56	Bàn họp hội đồng	56	Văn phòng ủy ban	6	40.800.000	10.200.000	6	40.800.000	10.200.000				
57	Ghế ngồi phòng họp hội đồng	57	Văn phòng ủy ban	67	45.560.000	11.390.000	67	45.560.000	11.390.000				
58	Ghế xoay 350S	58	Văn phòng ủy ban	2	5.900.000	1.475.000	2	5.900.000	1.475.000				
59	Ghế xoay 550H	59	Văn phòng ủy ban	3	2.850.000	712.500	3	2.850.000	712.500				
60	Nhà chợ	60	Văn phòng ủy ban	12	131.874.000		12	131.874.000					

HUYỆN: GIA LỘC
 UBND XÃ: QUANG MINH
 Mã QHNS: 1039269

STT	Tên tài sản cố định	Mã số TSCĐ	Nơi sử dụng	Theo sổ kế toán			Theo kiểm kê			Chênh lệch			Ghi chú
				Số lượng	Nguyên giá	Giá trị còn lại	Số lượng	Nguyên giá	Giá trị còn lại	Số lượng	Nguyên giá	Giá trị còn lại	
A	B	C	D	1	2	3	4	5	6	7	8	9	E
61	Quảng chợ	61	Văn phòng ủy ban	16	413.986.000		16	413.986.000					
62	Hà tầng kỹ thuật Khu dân cư số 1 Quang Minh	62	Thôn Minh Tân	1	21.324.873.000	12.794.923.800	1	21.324.873.000	12.794.923.800				
63	Nhà một cửa UBND xã Quang Minh	63	Văn phòng ủy ban	1	1.172.766.000	859.872.031	1	1.172.766.000	859.872.031				
64	Cổng, lẻ đường, rãnh thoát nước UBND xã Quang Minh	64	Văn phòng ủy ban	3	775.429.000	465.257.400	3	775.429.000	465.257.400				
65	Công trình phụ trợ khuôn viên UBND xã Quang Minh	65	Văn phòng ủy ban	3	981.973.000	589.183.800	3	981.973.000	589.183.800				
66	Đường giao thông Hậu Bông đi Đỗ Xuyên	66	Văn phòng ủy ban	1	7.659.301.000	5.361.510.700	1	7.659.301.000	5.361.510.700				
67	Đường giao thông thôn Đông Hào (Đoạn từ 38B vào ngã ba ông Tộc)	67	Văn phòng ủy ban	356	2.392.015.000	1.674.410.500	356	2.392.015.000	1.674.410.500				
68	Kiến cổ hóa kênh tưới Trạm Bơm Con cá	68	Hợp tác xã DV Nông nghiệp Quang Minh	295	1.939.054.000	1.357.337.800	295	1.939.054.000	1.357.337.800				
69	Quyển sử dụng đất Khu UBND xã	69	Văn phòng ủy ban	900	17.334.000.000	17.334.000.000	900	17.334.000.000	17.334.000.000				
70	Sân vận động trung tâm xã	70	Văn phòng ủy ban	4.196	18.835.650.000	18.835.650.000	4.196	18.835.650.000	18.835.650.000				
71	Trạm Y tế xã	71	Văn phòng ủy ban	634	2.854.800.000	2.854.800.000	634	2.854.800.000	2.854.800.000				
72	Chợ Trạm Bông	72	Văn phòng ủy ban	3.856	97.176.240.000	97.176.240.000	3.856	97.176.240.000	97.176.240.000				

HUYỆN: GIA LỘC
 UBND XÃ: QUANG MINH
 Mã QHNS: 1039269

STT	Tên tài sản cố định	Mã số TSCĐ	Nơi sử dụng	Theo sổ kế toán			Theo kiểm kê			Chênh lệch			Ghi chú
				Số lượng	Nguyên giá	Giá trị còn lại	Số lượng	Nguyên giá	Giá trị còn lại	Số lượng	Nguyên giá	Giá trị còn lại	
A	B	C	D	1	2	3	4	5	6	7	8	9	E
73	Nhà văn hóa Hậu Bông	73	Văn phòng ủy ban	1.453	3.923.370.000	3.923.370.000	1.453	3.923.370.000	3.923.370.000				
74	Nhà văn hóa Minh Tân	74	Văn phòng ủy ban	549	6.153.280.000	6.153.280.000	549	6.153.280.000	6.153.280.000				
75	Nhà văn hóa Đông Hào	75	Văn phòng ủy ban	1.484	4.008.420.000	4.008.420.000	1.484	4.008.420.000	4.008.420.000				
76	Nhà văn hóa Đỗ Xuyên	76	Văn phòng ủy ban	358	966.060.000	966.060.000	358	966.060.000	966.060.000				
77	Nhà văn hóa Đông Cầu	77	Văn phòng ủy ban	1.453	3.923.370.000	3.923.370.000	1.453	3.923.370.000	3.923.370.000				
78	Bàn hợp Nhà văn hóa thôn	78	Thôn Đỗ Xuyên	6	58.800.000	44.100.000	6	58.800.000	44.100.000				
79	Bàn hợp Nhà văn hóa thôn	79	Thôn Minh Tân	6	58.800.000	44.100.000	6	58.800.000	44.100.000				
80	Bàn hợp Nhà văn hóa thôn	80	Thôn Đông Hào	6	58.800.000	44.100.000	6	58.800.000	44.100.000				
81	Bàn hợp Nhà văn hóa thôn	81	Thôn Hậu Bông	6	58.800.000	44.100.000	6	58.800.000	44.100.000				
82	Bàn hợp Nhà văn hóa thôn	82	Thôn Đông cầu	6	58.800.000	44.100.000	6	58.800.000	44.100.000				
83	Ghế tựa hợp Nhà văn hóa thôn	83	Thôn Đông cầu	50	48.000.000	36.000.000	50	48.000.000	36.000.000				
84	Ghế tựa hợp Nhà văn hóa thôn	84	Thôn Đông Hào	50	48.000.000	36.000.000	50	48.000.000	36.000.000				
85	Ghế tựa hợp Nhà văn hóa thôn	85	Thôn Hậu Bông	50	48.000.000	36.000.000	50	48.000.000	36.000.000				
86	Ghế tựa hợp Nhà văn hóa thôn	86	Thôn Đỗ Xuyên	50	48.000.000	36.000.000	50	48.000.000	36.000.000				
87	Ghế tựa hợp Nhà văn hóa thôn	87	Thôn Minh Tân	50	48.000.000	36.000.000	50	48.000.000	36.000.000				
88	Bục nói chuyện, bục tượng Bác Nhà văn hóa thôn	88	Thôn Minh Tân	2	15.000.000	11.250.000	2	15.000.000	11.250.000				

**HUYEN GIANG
LINDA K. QUANG PHU
NHN CHINH LOI**

[illegible]

HUYỆN: GIA LỘC
 UBND XÃ: QUANG MINH
 Mã QHNS: 1039269

STT	Tên tài sản cố định	Mã số TSCĐ	Nơi sử dụng	Theo sổ kế toán			Theo kiểm kê			Chênh lệch			Ghi chú
				Số lượng	Nguyên giá	Giá trị còn lại	Số lượng	Nguyên giá	Giá trị còn lại	Số lượng	Nguyên giá	Giá trị còn lại	
A	B	C	D	1	2	3	4	5	6	7	8	9	E
105	Điều hòa Caspe	105	Văn phòng ủy ban	8	88.000.000	66.000.000	8	88.000.000	66.000.000				
106	Nghĩa trang liệt sỹ xã Quang Minh	106	Văn phòng ủy ban	1.803	20.194.720.000	20.194.720.000	1.803	20.194.720.000	20.194.720.000				
107	Sân thể thao thôn Đổ Xuyên xã Quang Minh	107	Thôn Đổ Xuyên	2.204	5.952.123.000	5.952.123.000	2.204	5.952.123.000	5.952.123.000				
	Cộng				226.017.302.200	206.779.716.69		226.017.302.200	206.779.716.69				

Thủ trưởng đơn vị
 (Ý kiến giải quyết số chênh lệch)
 (Ký, họ tên, đóng dấu)

Nguyễn Hữu Biên

Kế toán trưởng
 (Ký, họ tên)

Vũ Ngọc Vinh

Trưởng ban kiểm kê
 (Ký, họ tên)

Nguyễn Văn Biên

(Signature)



HUYỆN: GIA LỘC
UBND XÃ: QUANG MINH
Mã QHNS: 1039269

Mẫu số: B04-H

(Ban hành theo QĐ số: 19/2006/QĐ-BTC
ngày 30/03/2006 của Bộ trưởng BTC và sửa đổi, bổ sung theo
Thông tư số 185/2010/TT-BTC ngày 15/11/2010 của Bộ Tài chính)

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TĂNG GIẢM TSCĐ

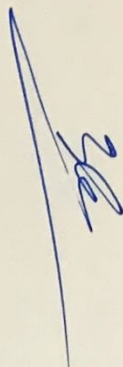
Năm 2022

STT	- Loại tài sản cố định - Nhóm tài sản cố định	Đơn vị tính	Số đầu năm			Tăng trong năm		Giảm trong năm		Số cuối năm	
			Số lượng	Giá trị		Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị
A	B	1	2	3		4	5	6	7	8	9
I	Tài sản cố định hữu hình		1.189	44.695.269.200						1.189	44.695.269.200
I	Nhà, công trình xây dựng		37	5.736.944.000						37	5.736.944.000
104	Cấp III		1	1.773.741.000						1	1.773.741.000
105	Cấp IV		36	3.963.203.000						36	3.963.203.000
2	Vật kiến trúc		663	36.759.799.000						663	36.759.799.000
201	Kho chứa, bể chứa, bãi đỗ, sân phơi, sân chơi, sân thể thao, bể bơi		1	469.761.000						1	469.761.000
203	Các vật kiến trúc khác		662	36.290.038.000						662	36.290.038.000
5	Máy móc, thiết bị		474	2.063.526.200						474	2.063.526.200
501	Máy móc, thiết bị văn phòng phổ biến		432	1.513.431.200						432	1.513.431.200
50101	Máy vi tính để bàn		13	206.760.000						13	206.760.000
50108	Máy photocopy		1	25.000.000						1	25.000.000
50109	Bộ bàn ghế ngồi làm việc trang bị cho các chức danh		35	161.401.200						35	161.401.200
50110	Bộ bàn ghế hợp		359	778.620.000						359	778.620.000
50111	Bộ bàn ghế tiếp khách		6	102.650.000						6	102.650.000
50112	Máy điều hòa không khí		18	239.000.000						18	239.000.000
502	Máy móc, thiết bị phục vụ hoạt động chung của cơ quan, tổ chức, đơn vị		42	550.095.000						42	550.095.000
50207	Thiết bị âm thanh		5	385.000.000						5	385.000.000
50221	Tủ, giá kệ đựng tài liệu hoặc trưng bày hiện vật		37	165.095.000						37	165.095.000
7	Tài sản cố định hữu hình khác		15	135.000.000						15	135.000.000
II	Tài sản cố định vô hình		16.686	67.626.320.000		2.204	117.240.063.000		3.544.350.000	18.890	181.322.033.000

HUYỆN: GIA LỘC
UBND XÃ: QUANG MINH
Mã QHNS: 1039269

8	Quyền sử dụng đất		16.686	67.626.320.000	2.204	117.240.063.000		3.544.350.000	18.890	181.322.033.000
	Tổng cộng			112.321.589.200		117.240.063.000		3.544.350.000		226.017.302.200

Người lập biểu
(Ký, họ tên)



Vũ Ngọc Vinh

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)



Vũ Ngọc Vinh

Ngày 21 tháng 12 năm 2022
Thủ trưởng đơn vị
(Ký, họ tên, đóng dấu)



Nguyễn Hữu Biên

BẢNG TÍNH HAO MÒN TÀI SẢN CỐ ĐỊNH

Năm 2022

STT	Tên, đặc điểm, ký hiệu tài sản cố định	Số hiệu tài sản cố định	Nguyên giá TSCĐ	Tỷ lệ hao mòn	Số hao mòn năm	Ghi chú
A	B	C	1	2	3	D
	Cấp III					
1	Trụ sở UBND xã	01	1.773.741.000	4,00	70.949.640	
	Cộng		1.773.741.000		70.949.640	
	Cấp IV					
1	Nhà văn hóa thôn Hậu Bồng	05	299.238.000	6,67	39.768.725	
2	Nhà văn hóa thôn Đỗ Xuyên	06	245.373.000	6,67	32.610.073	
3	Nhà văn hóa thôn Minh Tân	07	204.930.000	6,67	13.668.831	
4	Nhà hội trường xã	08	1.139.391.000	6,67	75.997.380	
5	Nhà một cửa UBND xã Quang Minh	63	1.172.766.000	6,67	78.223.492	
	Cộng		3.061.698.000		240.268.501	
	Các vật kiến trúc khác					
1	Hạ tầng kỹ thuật Khu dân cư số 1 Quang Minh	62	21.324.873.000	10,00	2.132.487.300	
2	Công, lề đường, rãnh thoát nước UBND xã Quang Minh	64	775.429.000	10,00	77.542.900	
3	Công trình phụ trợ khuôn viên UBND xã Quang Minh	65	981.973.000	10,00	98.197.300	
4	Đường giao thông Hậu Bồng đi Đỗ Xuyên	66	7.659.301.000	10,00	765.930.100	
5	Đường giao thông thôn Đông Hào (Đoạn từ 38B vào ngã ba ông Tộc)	67	2.392.015.000	10,00	239.201.500	
6	Kiên cố hóa kênh tưới Trạm Bơm Con cá	68	1.939.054.000	10,00	193.905.400	
	Cộng		35.072.645.000		3.507.264.500	
	Bộ bàn ghế ngồi làm việc trang bị cho các chức danh					
1	Ghế ngồi chờ tiếp công dân	30	33.000.000	12,50	4.125.000	
2	bàn làm việc	31	19.801.200	12,50	2.475.150	
3	Bàn làm việc kiểu Đài Loan 1.4*0.7*0.75	32	76.500.000	12,50	9.562.500	
4	Bàn thư ký kiểu Đài Loan 1.4*0.6*0.75	33	3.950.000	12,50	493.750	
5	bàn làm việc kiểu đài loan 1.6*0.8*0.75	55	19.400.000	12,50	2.425.000	
6	Ghế xoay 350S	58	5.900.000	12,50	737.500	
7	Ghế xoay 550H	59	2.850.000	12,50	356.250	
	Cộng		161.401.200		20.175.150	
	Bộ bàn ghế họp					
1	Bàn để nước uống phòng họp	54	5.940.000	12,50	742.500	
2	Bàn họp hội đồng	56	40.800.000	12,50	5.100.000	
3	Ghế ngồi phòng họp hội đồng	57	45.560.000	12,50	5.695.000	
4	Bàn họp Nhà văn hóa thôn	78	58.800.000	12,50	7.350.000	

HUYỆN: GIA LỘC
 UBND XÃ: QUANG MINH
 Mã QHNS: 1039269

STT	Tên, đặc điểm, ký hiệu tài sản cố định	Số hiệu tài sản cố định	Nguyên giá TSCĐ	Tỷ lệ hao mòn	Số hao mòn năm	Ghi chú
A	B	C	1	2	3	D
5	Bàn họp Nhà văn hóa thôn	79	58.800.000	12,50	7.350.000	
6	Bàn họp Nhà văn hóa thôn	80	58.800.000	12,50	7.350.000	
7	Bàn họp Nhà văn hóa thôn	81	58.800.000	12,50	7.350.000	
8	Bàn họp Nhà văn hóa thôn	82	58.800.000	12,50	7.350.000	
9	Ghế tựa họp Nhà văn hóa thôn	83	48.000.000	12,50	6.000.000	
10	Ghế tựa họp Nhà văn hóa thôn	84	48.000.000	12,50	6.000.000	
11	Ghế tựa họp Nhà văn hóa thôn	85	48.000.000	12,50	6.000.000	
12	Ghế tựa họp Nhà văn hóa thôn	86	48.000.000	12,50	6.000.000	
13	Ghế tựa họp Nhà văn hóa thôn	87	48.000.000	12,50	6.000.000	
	Cộng		626.300.000		78.287.500	
	Bộ bàn ghế tiếp khách					
1	Bàn ghế ngồi tiếp công dân	51	9.800.000	12,50	1.225.000	
2	Bàn ghế tiếp công dân	52	39.900.000	12,50	4.987.500	
3	Bàn ghế ngồi tiếp công dân	53	52.950.000	12,50	6.618.750	
	Cộng		102.650.000		12.831.250	
	Máy điều hòa không khí					
1	Điều hòa Daikin	103	36.000.000	12,50	4.500.000	
2	Điều hòa LG	104	45.000.000	12,50	5.625.000	
3	Điều hòa Caspe	105	88.000.000	12,50	11.000.000	
4	Điều hòa Daikin	27	70.000.000	12,50	8.750.000	
	Cộng		239.000.000		29.875.000	
	Thiết bị âm thanh					
1	Bộ trang âm Nhà văn hóa thôn(tủ ct, Miso,đầy, micro không dây, loa thùng)	93	77.000.000	20,00	15.400.000	
2	Bộ trang âm Nhà văn hóa thôn(tủ ct, Miso,đầy, micro không dây, loa thùng)	94	77.000.000	20,00	15.400.000	
3	Bộ trang âm Nhà văn hóa thôn(tủ ct, Miso,đầy, micro không dây, loa thùng)	95	77.000.000	20,00	15.400.000	
4	Bộ trang âm Nhà văn hóa thôn(tủ ct, Miso,đầy, micro không dây, loa thùng)	96	77.000.000	20,00	15.400.000	
5	Bộ trang âm Nhà văn hóa thôn(tủ ct, Miso,đầy, micro không dây, loa thùng)	97	77.000.000	20,00	15.400.000	
	Cộng		385.000.000		77.000.000	
	Tủ, giá kệ đựng tài liệu hoặc trưng bày hiện vật					
1	Bục để tượng bác	28	7.500.000	12,50	937.500	
2	Bục đứng nói chuyện	29	6.800.000	12,50	850.000	
3	Tủ tài liệu 100*0.45*1.83	44	89.640.000	12,50	11.205.000	
4	Tủ tài liệu 1.6*0.4*2	45	6.950.000	12,50	868.750	
5	Tủ tài liệu 100*0.45*1.83	46	19.800.000	12,50	2.475.000	
6	Tủ tài liệu 1.2*0.4*2	47	11.900.000	12,50	1.487.500	

UYỆN: GIA LỘC
UBND XÃ: QUANG MINH
Mã QHNS: 1039269

STT	Tên, đặc điểm, ký hiệu tài sản cố định	Số hiệu tài sản cố định	Nguyên giá TSCĐ	Tỷ lệ hao mòn	Số hao mòn năm	Ghi chú
A	B	C	1	2	3	D
	Cộng		142.590.000		17.823.750	
	Tài sản cố định hữu hình khác					
1	Bộ Maket, Decal chữ Nhà văn hóa thôn(Phông, Maket, bộ Decal chữ)	100	12.000.000	12,50	1.500.000	
2	Bộ Maket, Decal chữ Nhà văn hóa thôn(Phông, Maket, bộ Decal chữ)	101	12.000.000	12,50	1.500.000	
3	Bộ Maket, Decal chữ Nhà văn hóa thôn(Phông, Maket, bộ Decal chữ)	102	12.000.000	12,50	1.500.000	
4	Bục nói chuyện, bục tượng Bác Nhà văn hóa thôn	88	15.000.000	12,50	1.875.000	
5	Bục nói chuyện, bục tượng Bác Nhà văn hóa thôn	89	15.000.000	12,50	1.875.000	
6	Bục nói chuyện, bục tượng Bác Nhà văn hóa thôn	90	15.000.000	12,50	1.875.000	
7	Bục nói chuyện, bục tượng Bác Nhà văn hóa thôn	91	15.000.000	12,50	1.875.000	
8	Bục nói chuyện, bục tượng Bác Nhà văn hóa thôn	92	15.000.000	12,50	1.875.000	
9	Bộ Maket, Decal chữ Nhà văn hóa thôn(Phông, Maket, bộ Decal chữ)	98	12.000.000	12,50	1.500.000	
10	Bộ Maket, Decal chữ Nhà văn hóa thôn(Phông, Maket, bộ Decal chữ)	99	12.000.000	12,50	1.500.000	
	Cộng		135.000.000		16.875.000	
	Tổng cộng		41.700.025.200		4.071.350.291	

NGƯỜI GHI SỔ
(Ký, họ tên)

[Signature]

Vũ Ngọc Vinh

PHỤ TRÁCH KẾ TOÁN
(Ký, họ tên)

[Signature]

Vũ Ngọc Vinh

Ngày 31 tháng 12 năm 2022

CHỦ TỊCH UBND XÃ
(Ký, họ tên, đóng dấu)



[Signature]
Nguyễn Hữu Biên

HUYỆN: GIA LỘC
UBND XÃ: QUANG MINH
Mã QHNS: 1039269

HAO MÒN TÀI SẢN CỐ ĐỊNH

Ngày: 31/12/2022

Số: HMTS00002

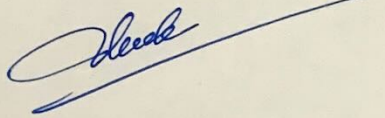
Diễn giải: Hao mòn TSCĐ năm 2022

Diễn giải	Mã TSCĐ	Ghi nợ	Ghi có	Số tiền
	01	466	2141	70.949.640
	05	466	2141	39.768.725
	06	466	2141	32.610.073
	07	466	2141	13.668.831
	08	466	2141	75.997.380
	100	466	2141	1.500.000
	101	466	2141	1.500.000
	102	466	2141	1.500.000
	103	466	2141	4.500.000
	104	466	2141	5.625.000
	105	466	2141	11.000.000
	27	466	2141	8.750.000
	28	466	2141	937.500
	29	466	2141	850.000
	30	466	2141	4.125.000
	31	466	2141	2.475.150
	32	466	2141	9.562.500
	33	466	2141	493.750
	44	466	2141	11.205.000
	45	466	2141	868.750
	46	466	2141	2.475.000
	47	466	2141	1.487.500
	51	466	2141	1.225.000
	52	466	2141	4.987.500
	53	466	2141	6.618.750
	54	466	2141	742.500
	55	466	2141	2.425.000
	56	466	2141	5.100.000
	57	466	2141	5.695.000
	58	466	2141	737.500
	59	466	2141	356.250
	62	466	2141	2.132.487.300
	63	466	2141	78.223.492
	64	466	2141	77.542.900
	65	466	2141	98.197.300
	66	466	2141	765.930.100
	67	466	2141	239.201.500
	68	466	2141	193.905.400
	78	466	2141	7.350.000
	79	466	2141	7.350.000
	80	466	2141	7.350.000
	81	466	2141	7.350.000
	82	466	2141	7.350.000
	83	466	2141	6.000.000
	84	466	2141	6.000.000

HUYỆN: GIA LỘC
UBND XÃ: QUANG MINH
Mã QHNS: 1039269

	85	466	2141	6.000.000
	86	466	2141	6.000.000
	87	466	2141	6.000.000
	88	466	2141	1.875.000
	89	466	2141	1.875.000
	90	466	2141	1.875.000
	91	466	2141	1.875.000
	92	466	2141	1.875.000
	93	466	2141	15.400.000
	94	466	2141	15.400.000
	95	466	2141	15.400.000
	96	466	2141	15.400.000
	97	466	2141	15.400.000
	98	466	2141	1.500.000
	99	466	2141	1.500.000
Cộng				4.071.350.291

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên, đóng dấu)



Vũ Ngọc Vinh

....., ngày 11 tháng 12 năm 2022

Chủ tịch UBND xã
(Ký, họ tên, đóng dấu)



Nguyễn Hữu Biên

BÁO CÁO TĂNG GIẢM TÀI SẢN NHÀ NƯỚC CỦA ĐƠN VỊ TRỰC TIẾP SỬ DỤNG
Kỳ báo cáo: Từ ngày 01/01/2022 đến ngày 31/12/2022
Chi tiết tài sản đến bậc : 6

Số liệu khai thác tại: UBND Xã Quang Minh
ĐVT cho: Diện tích đất là: Mét vuông; Diện tích nhà là: Mét vuông; Số lượng là: Cái, Khôn viên; Giá trị là: Đồng

Tài sản	Mã số	Số đầu kỳ			Số tăng trong kỳ			Số giảm trong kỳ			Số cuối kỳ		
		Số lượng	Diện tích	Nguyên giá	Số lượng	Diện tích	Nguyên giá	Số lượng	Diện tích	Nguyên giá	Số lượng	Diện tích	Nguyên giá
Vật kiến trúc		14		36.759.799.000							14		36.759.799.000
Kho chứa, bể chứa, bãi đỗ, sân phơi, sân chơi, sân thể thao, bể bơi		1		469.761.000							1		469.761.000
Khu văn hóa thể thao		1		469.761.000							1		469.761.000
Các vật kiến trúc khác		13		36.290.038.000							13		36.290.038.000
Nghĩa trang liệt sỹ		1		404.453.000							1		404.453.000
Đường giao thông Huyện Hậu Bông đi Đồ Xuyên		1		7.659.301.000							1		7.659.301.000
Hệ tầng kỹ thuật Khu dân cư số 1 Quang Minh		1		21.324.873.000							1		21.324.873.000
Mương tiêu nước thôn Minh Tân		1		300.993.000							1		300.993.000
Đường giao thông		1		511.947.000							1		511.947.000
Công trình phụ trợ khuôn viên UBND xã Quang Minh		1		327.324.333							1		327.324.333
Công trình phụ trợ khuôn viên UBND xã Quang Minh		1		327.324.333							1		327.324.333
Công trình phụ trợ khuôn viên UBND xã Quang Minh		1		327.324.333							1		327.324.333
Công, lẻ đường, rãnh thoát nước UBND xã Quang Minh		1		258.476.333							1		258.476.333
Công, lẻ đường, rãnh thoát nước UBND xã Quang Minh		1		258.476.333							1		258.476.333
Công, lẻ đường, rãnh thoát nước UBND xã Quang Minh		1		258.476.333							1		258.476.333
Kiến cổ hóa kênh tưới Trạm Bơm Con cá		1		1.939.054.000							1		1.939.054.000
Đường giao thông thôn Đồng Hào(Đoàn từ 38B vào ngã ba ông Tộc)		1		2.392.015.000							1		2.392.015.000
Máy móc, thiết bị		439		1.912.126.200							352		418.685.000
Máy móc, thiết bị văn phòng phổ biến		397		1.362.031.200							321		293.340.000

[illegible]

[illegible]